

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 18&19/01/2026

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Phùng Viết Biên	Nam	19/7/1985	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	79/QĐ40/2026	TH014968	
2	Cao Việt Đức	Nam	03/6/1993	Liên Bang Đức	Kinh	6.0	6.5	80/QĐ40/2026	TH014969	
3	Thái Thị Hà Giang	Nữ	14/4/1988	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	81/QĐ40/2026	TH014970	
4	Hồ Trung Giáp	Nam	08/3/1984	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	5.0	82/QĐ40/2026	TH014971	
5	Trần Thị Hải	Nữ	02/10/1990	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	8.0	83/QĐ40/2026	TH014972	
6	Lê Minh Hạnh	Nữ	21/6/1991	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	84/QĐ40/2026	TH014973	
7	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ	12/7/1994	Nghệ An	Kinh	8.0	9.0	85/QĐ40/2026	TH014974	
8	Trương Thị Thu Hiền	Nữ	16/6/1987	Nghệ An	Kinh	6.7	6.5	86/QĐ40/2026	TH014975	
9	Nguyễn Thị Hiền	0	26/3/1999	Nghệ An	Kinh	5.7	5.5	87/QĐ40/2026	TH014976	
10	Đinh Thị Mai Hương	Nữ	05/10/1993	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	88/QĐ40/2026	TH014977	
11	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ	17/11/2004	Nghệ An	Kinh	5.0	9.0	89/QĐ40/2026	TH014978	
12	Nguyễn Thị Loan	Nữ	26/01/1991	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	90/QĐ40/2026	TH014979	
13	Nguyễn Long	Nam	19/8/1988	Nghệ An	Kinh	8.3	9.0	91/QĐ40/2026	TH014980	
14	Nguyễn Phúc Long	Nam	11/5/1988	Nghệ An	Kinh	7.3	6.0	92/QĐ40/2026	TH014981	
15	Hồ Quốc Luân	Nam	24/10/1991	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.0	93/QĐ40/2026	TH014982	
16	Nguyễn Hữu Mạnh	Nam	14/11/1989	Nghệ An	Kinh	8.0	9.0	94/QĐ40/2026	TH014983	
17	Dương Thanh Nga	Nữ	17/7/1992	Nghệ An	Kinh	8.0	9.0	95/QĐ40/2026	TH014984	
18	Lê Thị Ngọc Nhung	Nữ	02/11/1988	Lâm Đồng	Kinh	6.0	9.0	96/QĐ40/2026	TH014985	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
19	Đặng Thị Phượng	Nữ	25/9/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	5.5	97/QĐ40/2026	TH014986	
20	Nguyễn Thành Tâm	Nam	08/11/1984	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	98/QĐ40/2026	TH014987	
21	Võ Huy Thanh	Nam	01/11/1976	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	99/QĐ40/2026	TH014988	
22	Ngô Thị Thảo	Nữ	04/9/1994	Nghệ An	Kinh	5.7	5.0	100/QĐ40/2026	TH014989	
23	Phan Thị Thảo	Nữ	19/9/1996	Nghệ An	Kinh	6.0	5.0	101/QĐ40/2026	TH014990	
24	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	21/02/1991	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	102/QĐ40/2026	TH014991	
25	Đặng Thị Hiền Thục	Nữ	03/3/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	7.5	103/QĐ40/2026	TH014992	
26	Nguyễn Thị Bích Thủy	Nữ	06/02/1987	Hà Tĩnh	Kinh	7.0	5.0	104/QĐ40/2026	TH014993	
27	Nguyễn Bá Toàn	Nam	20/11/2000	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	105/QĐ40/2026	TH014994	
28	Hoàng Lê Trang	Nữ	05/7/2003	Thanh Hóa	Kinh	6.3	6.0	106/QĐ40/2026	TH014995	
29	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Nữ	01/8/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	107/QĐ40/2026	TH014996	
30	Nguyễn Đình An	Nam	15/7/1985	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	108/QĐ40/2026	TH014997	
31	Nguyễn Văn Chức	Nam	29/8/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	5.0	109/QĐ40/2026	TH014998	
32	Bùi Dự	Nam	17/4/1986	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	110/QĐ40/2026	TH014999	
33	Hồ Anh Dũng	Nam	04/6/1990	Nghệ An	Kinh	6.0	5.5	111/QĐ40/2026	TH015000	
34	Lưu Xuân Dũng	Nam	02/01/1986	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	112/QĐ40/2026	TH015001	
35	Nguyễn Thị Thùy Dương	Nữ	08/6/2002	Thanh Hóa	Kinh	6.0	9.0	113/QĐ40/2026	TH015002	
36	Nguyễn Thị Hải	Nữ	30/9/1992	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	114/QĐ40/2026	TH015003	
37	Lê Sỹ Hiệp	Nam	22/7/1989	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	6.5	115/QĐ40/2026	TH015004	
38	Võ Văn Hiếu	Nam	10/11/1985	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	116/QĐ40/2026	TH015005	
39	Nguyễn Thị Hoài	Nữ	25/8/1988	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	117/QĐ40/2026	TH015006	
40	Hồ Văn Kiên	Nam	30/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	5.5	118/QĐ40/2026	TH015007	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
41	Nguyễn Thế Lộc	Nam	26/01/2005	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	119/QĐ40/2026	TH015008	
42	Phan Vĩnh Phong	Nam	04/5/1983	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	6.0	120/QĐ40/2026	TH015009	
43	Trần Nhân Quý	Nam	11/3/1985	Hà Tĩnh	Kinh	7.7	9.0	121/QĐ40/2026	TH015010	
44	Nguyễn Thị Hoa Quỳnh	Nữ	10/8/1989	Nghệ An	Kinh	5.3	5.0	122/QĐ40/2026	TH015011	
45	Biện Đức Thắng	Nam	07/6/1985	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	123/QĐ40/2026	TH015012	
46	Nguyễn Văn Thiết	Nam	18/8/1995	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	124/QĐ40/2026	TH015013	
47	Đậu Thông	Nam	12/02/1985	Nghệ An	Kinh	6.3	5.5	125/QĐ40/2026	TH015014	
48	Mai Thị Thu Thủy	Nữ	17/11/1985	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	126/QĐ40/2026	TH015015	
49	Đặng Hữu Tuấn	Nam	13/02/1985	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	127/QĐ40/2026	TH015016	
50	Hoàng Thị Uyên	Nữ	06/7/2001	Đắk Lắk	Kinh	7.0	9.0	128/QĐ40/2026	TH015017	
51	Nguyễn Duy Anh	Nam	10/6/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	129/QĐ40/2026	TH015018	
52	Nguyễn Văn Bính	Nam	10/01/1987	Nghệ An	Kinh	7.7	8.5	130/QĐ40/2026	TH015019	
53	Nguyễn Thu Hà	Nữ	22/5/2003	Thanh Hóa	Mường	5.7	7.5	131/QĐ40/2026	TH015020	
54	Nguyễn Tiến Hiệp	Nam	23/3/1997	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	132/QĐ40/2026	TH015021	
55	Vương Đình Long	Nam	17/3/1985	Nghệ An	Kinh	7.7	9.0	133/QĐ40/2026	TH015022	
56	Trần An Na	Nữ	05/02/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.5	134/QĐ40/2026	TH015023	
57	Hà Văn Nghĩa	Nam	16/02/1991	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	5.5	135/QĐ40/2026	TH015024	
58	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	Nữ	11/5/1982	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	5.0	136/QĐ40/2026	TH015025	
59	Phạm Thị Hà Phương	Nữ	10/4/1995	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	137/QĐ40/2026	TH015026	
60	Nguyễn Xuân Thắng	Nam	26/7/1990	Nghệ An	Kinh	5.0	6.5	138/QĐ40/2026	TH015027	
61	Phạm Thị Phương Thúy	Nữ	01/12/1994	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	139/QĐ40/2026	TH015028	
62	Tăng Thị Trà	Nữ	06/01/1996	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	140/QĐ40/2026	TH015029	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
63	Hà Thị Thu Trang	Nữ	05/9/2003	Thanh Hóa	Thái	5.3	7.0	141/QĐ40/2026	TH015030	
64	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ	15/12/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	142/QĐ40/2026	TH015031	
65	Nguyễn Khắc Tú	Nam	09/7/1983	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	143/QĐ40/2026	TH015032	
66	Hoàng Kim Tuấn	Nữ	07/6/1979	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	144/QĐ40/2026	TH015033	
67	Lô Thị Hà Vy	Nữ	16/12/2004	Nghệ An	Thái	6.0	6.5	145/QĐ40/2026	TH015034	
68	Phạm Thị Khánh Vy	Nữ	12/01/2004	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	6.5	146/QĐ40/2026	TH015035	
69	Nguyễn Văn An	Nam	20/10/2004	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	147/QĐ40/2026	TH015036	
70	Nguyễn Hữu Anh	Nam	22/6/2001	Thanh Hóa	Kinh	5.3	7.0	148/QĐ40/2026	TH015037	
71	Nguyễn Đình Thiện Bảo	Nam	22/10/2004	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	149/QĐ40/2026	TH015038	
72	Vương Văn Chiến	Nam	20/4/2004	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	150/QĐ40/2026	TH015039	
73	Nguyễn Công Đạt	Nam	01/7/2004	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	151/QĐ40/2026	TH015040	
74	Nguyễn Viêt Dương	Nam	02/11/2004	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	152/QĐ40/2026	TH015041	
75	Võ Văn Giáp	Nam	08/8/2004	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	6.5	153/QĐ40/2026	TH015042	
76	Nguyễn Đình Hà	Nam	13/02/1990	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	154/QĐ40/2026	TH015043	
77	Vũ Văn Hiệp	Nam	25/12/2004	Nghệ An	Kinh	5.3	8.5	155/QĐ40/2026	TH015044	
78	Nguyễn Thị Thái Hòa	Nữ	10/8/2004	Nghệ An	Kinh	5.3	9.0	156/QĐ40/2026	TH015045	
79	Phan Quốc Huy	Nam	05/8/2004	Hà Tĩnh	Kinh	7.3	7.0	157/QĐ40/2026	TH015046	
80	Hoàng Thị Thanh Huyền	Nữ	13/01/2004	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	158/QĐ40/2026	TH015047	
81	Phan Nguyễn Việt Linh	Nữ	24/01/2004	Nghệ An	Kinh	5.3	9.0	159/QĐ40/2026	TH015048	
82	Vũ Thị Hà Linh	Nữ	02/9/2004	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	160/QĐ40/2026	TH015049	
83	Nguyễn Quang Linh	Nam	25/01/2004	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	161/QĐ40/2026	TH015050	
84	Lô Thị Nga	Nữ	02/02/2004	Nghệ An	Thái	6.3	8.5	162/QĐ40/2026	TH015051	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
85	Nguyễn Thị Nhân	Nữ	08/11/1980	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	7.5	163/QĐ40/2026	TH015052	
86	Đinh Thị Quỳnh Như	Nữ	09/02/2004	Quảng Bình	Kinh	5.7	8.5	164/QĐ40/2026	TH015053	
87	Thiều Quang Quân	Nam	31/01/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	165/QĐ40/2026	TH015054	
88	Hồ Văn Quang	Nam	11/8/2004	Nghệ An	Kinh	7.7	7.0	166/QĐ40/2026	TH015055	
89	Nguyễn Thị Thúy Quỳnh	Nữ	14/6/2004	Hà Tĩnh	Kinh	5.0	9.0	167/QĐ40/2026	TH015056	
90	Lê Hoàng Thành	Nam	07/7/2004	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	5.5	168/QĐ40/2026	TH015057	
91	Lê Trung Thành	Nam	23/5/2004	Nghệ An	Kinh	5.3	9.0	169/QĐ40/2026	TH015058	
92	Nguyễn Thị Mai Thi	Nữ	09/3/2004	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	170/QĐ40/2026	TH015059	
93	Nguyễn Phương Thuần	Nam	21/02/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	171/QĐ40/2026	TH015060	
94	Đinh Thị Thương	Nữ	10/10/1986	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	8.5	172/QĐ40/2026	TH015061	
95	Lê Thị Cẩm Tú	Nữ	19/3/2004	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	9.0	173/QĐ40/2026	TH015062	
96	Trần Anh Tuấn	Nam	06/12/2004	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	174/QĐ40/2026	TH015063	
97	Vorlachit Viva	Nam	08/12/2001	Lào	Kinh	6.3	7.0	175/QĐ40/2026	TH015064	

